

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15/7/2020

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con  
khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Đăng Huy.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 305/2019/TLST-HNGĐ ngày 26/12/2019 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị **Phạm Thị N**, sinh ngày 07/8/1988.

Địa chỉ cư trú: Thôn N, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Luân Thị N, sinh năm 1994. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 135 C, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

**2. Bị đơn:** Anh **Nguyễn Văn L**, sinh ngày 07/8/1984.

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn N, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương..

Địa chỉ hiện nay: Đài Loan. (Vắng mặt)

**3. Người làm chứng:** Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1949 và bà Phạm Thị N, sinh năm 1955. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị N trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh L tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 17/5/2007 đăng ký tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương (Nay là UBND xã L, thị xã K). Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại gia đình anh L hạnh phúc được khoảng 07 năm. Năm 2014 anh L đi lao động tại Đài Loan và từ đó không có liên lạc gì với chị N, cũng chưa về thăm nhà lần nào nhưng anh L vẫn liên lạc với bố mẹ đẻ. Đến nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về quan hệ con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 05/11/2007 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 06/3/2009, hiện đang ở với chị N. Khi ly hôn chị N đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung đến khi trưởng thành do anh L hiện đang ở nước ngoài và chị N tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Chị và anh L không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Tại các biên bản lấy lời khai, bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn L là ông Nguyễn Ngọc C và bà Phạm Thị N trình bày:** Ông bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn L và chị Phạm Thị N là vợ anh L và là con dâu của ông bà. Anh L và chị N kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương (Nay là UBND xã L, thị xã K). Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống tại gia đình nhà ông bà. Mâu thuẫn của anh L và chị N cụ thể thì ông bà cũng không nắm được. Năm 2014 anh L đi lao động tại Đài Loan. Do anh L không nói địa chỉ cụ thể nên ông bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh L tại Đài Loan cho Tòa án được. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh L nên ông bà nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh L biết việc chị N đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh L biết. Qua trao đổi thì ông bà được anh L cho biết anh L có quan điểm rằng vợ chồng ly thân đã lâu, đến nay không còn tình cảm nên anh đồng ý ly hôn với chị N. Anh L xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 05/11/2007 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 06/3/2009, hiện đang ở với chị N. Khi ly hôn chị N có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con thì anh L cũng đồng ý. Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc thường xuyên thay đổi địa chỉ nên anh L không thể cung cấp địa chỉ cụ thể, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh L và tổng đạt các văn bản thông qua bố mẹ đẻ anh là ông C, bà N và ông C, bà N đồng ý nhận thay để thông báo cho anh L. Ngoài ra anh L không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

**Tại phiên tòa** các đương sự đều vắng mặt.

**Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng nhưng thời hạn xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 476 BLTTDS.

- Về việc giải quyết vụ án: Do việc xét xử không đúng thời hạn quy định nên Kiểm sát viên không phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về tố tụng:**

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Phạm Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn L là người Việt Nam hiện đang lao động tại Đài Loan, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị N chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh L ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh L tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu ông C bà N là bố mẹ đẻ của anh L đến lần thứ hai nhưng ông C bà N cũng không biết địa chỉ của anh L tại Đài Loan. Tuy nhiên ông C bà N vẫn liên lạc được với anh L nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh L. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị N vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh L vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị N và anh L là phù hợp.

**[2] Về quan hệ hôn nhân:** Chị N và anh L tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký ngày 17/5/2007 đăng ký tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương (Nay là UBND xã L, thị xã K) nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại gia đình anh L. Năm 2014 anh L đi lao động tại Đài Loan và từ đó không có liên lạc gì với chị N, cũng chưa về thăm nhà lần nào nhưng anh L vẫn liên lạc với bố mẹ đẻ. Đến nay chị N xác

định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Xét thấy hôn nhân của chị N và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Thông qua ông C, bà N thì anh L cũng đồng ý yêu cầu ly hôn của chị N nên cần chấp nhận cho chị N ly hôn với anh L là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

**[3] Về quan hệ con chung:** Chị N và anh L có 02 con chung là Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 05/11/2007 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 06/3/2009, hiện đang ở với chị N. Xét thấy hiện anh L không có ở Việt Nam để chăm sóc các con chung, các con chung đã sống ổn định với chị N và cũng có nguyện vọng tiếp tục ở với chị N. Do đó cần chấp nhận cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung đến khi trưởng thành và chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con.

**[4] Về quan hệ tài sản chung:** Chị N và anh L xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

**[5] Về án phí:** Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**[6] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273, khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 474, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

**2. Về quan hệ con chung:** Giao cho chị Phạm Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 05/11/2007 và Nguyễn

Đức D, sinh ngày 06/3/2009 đến khi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị N không yêu cầu anh Nguyễn Văn L cấp dưỡng tiền nuôi con.

Anh Nguyễn Văn L có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

**3. Về án phí:** Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do chị Luân Thị N đã nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2018/0000718 ngày 17/12/2019. Chị N đã nộp đủ án phí.

**4. Về quyền kháng cáo:** Chị Phạm Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Nguyễn Văn L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã L, thị xã K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Đăng Huy**

